



Số: 0949.27 - K8/0112/KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT CHI NHÁNH CẤP NƯỚC KHÔNG NẰNG – 02 TUỆ TỈNH, THỊ TRẤN KHÔNG NẰNG
- Ký hiệu mẫu: 22078
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày nhận mẫu: 16/6/2022
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 16/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	42,5	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	4,19	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,69	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	KPH (MDL = 0,2)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	11,4	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	105,7	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,41	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
18	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
19	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
20	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.27 - K8/0112/KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
21	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
22	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,11	≤ 2
23	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
24	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	ISO 16266:2006	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
29	Cacbontetraclorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
43	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
45	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
46	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epichlorhydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexacloro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.27 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất bảo vệ thực vật			
49	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
50	Clodane µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 0,2
51	DDT và các dẫn xuất µg/L	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
52	Alachlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
53	Permethrin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
54	Aldicarb µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
55	Carbofuran µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
56	MCPA µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
57	2,4-D µg/L	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
58	2,4-DB µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Mecoprop (MCP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
61	Isoproturon µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
62	Molinate µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
63	Clorotoluron µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
64	Pendimetalin µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
65	Simazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
66	Propanil µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
67	1,3-Dichloropropen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
69	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
70	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
71	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
72	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
74	Cyanazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	≤ 0,6
75	Hydroxyatrazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
	Mức nhiễm xạ			
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	≤ 1,0

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.27 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
78	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
79	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
81	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
82	Bromoform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
83	Chloroform µg/L	US EPA Method 524.2	6,19	≤ 300
84	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
85	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	2,29	≤ 60
86	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
87	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 200
88	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
91	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

Ghi chú:

- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: không phát hiện;
- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
- Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
- Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
- Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
- (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
- MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
- MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8


Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.25 - K8/0112/KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu: **NƯỚC SINH HOẠT TẠI 112 NGUYỄN TẤT THÀNH, THỊ TRẤN KRÔNG NẴNG, HUYỆN KRÔNG NẴNG, ĐẮK LẮK**
- Ký hiệu mẫu: **22076**
- Số lượng mẫu: **01**
- Tình trạng mẫu: **Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít**
- Khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
- Địa chỉ: **Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**
- Ngày nhận mẫu: **16/6/2022**
- Ngày thử nghiệm: **từ ngày: 16/6/2022 đến ngày: 30/6/2022**
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	42,5	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	4,73	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,68	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	12,1	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	55,2	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,46	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
18	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
19	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
20	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019

Số: 0949.25 - K8/0112/KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
21	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
22	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,13	≤ 2
23	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
24	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	ISO 16266:2006	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
29	Cacbontetraclorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroetan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
43	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
45	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
46	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epiclohydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexacloro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.25 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 3/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất bảo vệ thực vật				
49	Methoxychlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
50	Clodane µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 0,2
51	DDT và các dẫn xuất µg/L	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
52	Alachlor µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
53	Permethrin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
54	Aldicarb µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
55	Carbofuran µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
56	MCPA µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
57	2,4-D µg/L	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
58	2,4-DB µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Mecoprop (MCP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
61	Isoproturon µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
62	Molinate µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
63	Clorotoluron µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
64	Pendimetalin µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
65	Simazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
66	Propanil µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
67	1,3-Dichloropropen µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
69	1,2-Dicloropropan µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
70	Trifluralin µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
71	Dichloprop (2,4-DP) µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
72	Chlorpyrifos µg/L	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
74	Cyanazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	≤ 0,6
75	Hydroxyatrazine µg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
Mức nhiễm xạ				
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	≤ 0,1
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	≤ 1,0

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.25 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ			
78	Monochloramine	mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0) ≤ 3,0
79	Bromat	µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0) ≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017) ≤ 200
81	Formaldehyde	µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200) ≤ 900
82	Bromoform	µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3) ≤ 100
83	Chloroform	µg/L	US EPA Method 524.2	10,7 ≤ 300
84	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3) ≤ 100
85	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 524.2	3,23 ≤ 60
86	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10) ≤ 50
87	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10) ≤ 200
88	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5) ≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10) ≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10) ≤ 70
91	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3) ≤ 1

- Ghi chú:
- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
 - KPH: không phát hiện;
 - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
 - Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
 - Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
 - Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
 - (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
 - MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
 - MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8

Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Trung

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.26 - K8/0112/KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 1/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

- Tên mẫu: NƯỚC SINH HOẠT HỘ DÂN – SỐ 66 HÙNG VƯƠNG, THỊ TRẤN KRÔNG NẴNG, HUYỆN KRÔNG NẴNG, ĐẮK LẮK
- Ký hiệu mẫu: 22077
- Số lượng mẫu: 01
- Tình trạng mẫu: Mẫu khoảng 11 lít, chứa trong 2 can nhựa 5 lít và 1 chai thủy tinh 1 lít
- Khách hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
- Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
- Ngày nhận mẫu: 16/6/2022
- Ngày thử nghiệm: từ ngày: 16/6/2022 đến ngày: 30/6/2022
- Kết quả thử nghiệm:

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
1	Độ cứng tổng mg CaCO ₃ /L	SMEWW 2340 C:2017	43,8	≤ 300
2	Chloride mg/L	SMEWW 4500 Cl ⁻ D:2017	4,60	≤ 250
3	Sắt tổng (Fe) mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
4	Mangan (Mn) mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL = 0,03)	≤ 0,1
5	Nitrat (tính theo N) mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,72	≤ 2
6	Nitrit (tính theo N) mg/L	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,0016)	≤ 0,05
7	Chỉ số Permanganat mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996	< 0,7 (MQL)	≤ 2
8	Sunphat (SO ₄ ²⁻) mg/L	SMEWW 4500:E	12,9	≤ 250
9	Tổng chất rắn hòa tan mg/L	SMEWW 2540:C	105,7	≤ 1000
10	Amoni (tính theo N) mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ D:2017	< 0,1 (MQL)	≤ 0,3
11	Nhôm (Al) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,02 (MQL)	≤ 0,2
12	Chì (Pb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
13	Fluor (F) mg/L	TCVN 6494-1:2011	< 0,15 (MQL)	≤ 1,5
14	Sunfua mg/L	SMEWW 4500- S ²⁻ D:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 0,02)	≤ 0,05
15	Thủy ngân (Hg) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,001 (MQL)	≤ 0,001
16	Natri (Na) mg/L	TCVN 6196-3:2000	3,48	≤ 200
17	Bari (Ba) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,7
18	Bor tính chung cho cả Borat và Axit boric mg/L	SMEWW 4500- B C:2017	< 0,05 (MQL)	≤ 0,3
19	Cadmi (Cd) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,003
20	Chromi (Cr) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,05

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.26 - K8/0112/KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 2/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH ^(*)
21	Đồng (Cu) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 1
22	Kẽm (Zn) mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,12	≤ 2
23	Antimon (Sb) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,002 (MQL)	≤ 0,02
24	Nickel (Ni) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,07
25	Xyanua (CN ⁻) mg/L	SMEWW 4500- CN- E:2017	< 0,003 (MQL)	≤ 0,05
26	Seleni (Se) mg/L	SMEWW 3125B:2017	< 0,01 (MQL)	≤ 0,01
Vi sinh vật				
27	<i>P.aeruginosa</i> CFU/100mL	ISO 16266:2006	KPH (< 1)	< 1
28	<i>Staphylococcus aureus</i> CFU/100mL	SMEWW 9213B ^(NA)	KPH (< 1)	< 1
Nhóm Alkan clo hóa				
29	Cacbontetraclorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2
30	Diclorometan μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
31	Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
32	Tetracloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
33	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
34	1,1,1-Tricloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 2000
35	Vinyl clorua μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,3
36	1,2 - Dicloroeten μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 50
Hydrocacbua thơm				
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol μg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 1
38	Benzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 10
39	Toluen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 700
40	Xylen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 500
41	Etylbenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
42	Styren μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm Benzen clo hóa				
43	Monoclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 300
44	1,2-Diclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1000
45	Triclorobenzen μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
Nhóm các chất hữu cơ phức tạp				
46	Acrylamide μg/L	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,1)	≤ 0,5
47	Epiclohydrin μg/L	US EPA Method 8260	KPH (MDL = 0,07)	≤ 0,4
48	Hexacloro butadien μg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 0,6

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
	Hóa chất bảo vệ thực vật			
49	Methoxychlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
50	Clodane $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	$\leq 0,2$
51	DDT và các dẫn xuất $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270 ^(NA)	KPH (MDL = 0,003)	≤ 1
52	Alachlor $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,003)	≤ 20
53	Permethrin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
54	Aldicarb $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
55	Carbofuran $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 5
56	MCPA $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,5)	≤ 2
57	2,4-D $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-22/S	KPH (MDL = 1,0)	≤ 30
58	2,4-DB $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 30)	≤ 90
59	Fenoprop (2,4,5-TP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
60	Mecoprop (MCP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 10
61	Isoproturon $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 9
62	Molinate $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 6
63	Clorotoluron $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 2,0)	≤ 30
64	Pendimetalin $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 5,0)	≤ 20
65	Simazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 2
66	Propanil $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 20
67	1,3-Dichloropropen $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
68	1,2-Dibromo-3 Cloropropan (DBCP) $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,2)	≤ 1
69	1,2-Dicloropropan $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 40
70	Trifluralin $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 20
71	Dichloprop (2,4-DP) $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 20)	≤ 100
72	Chlorpyrifos $\mu\text{g/L}$	US EPA Method 3510, 8270	KPH (MDL = 0,3)	≤ 30
73	Atrazine và các dẫn xuất Chloro-s-triazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 100
74	Cyanazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 0,25)	$\leq 0,6$
75	Hydroxyatrazine $\mu\text{g/L}$	KT2.K8.TN-50/S ^(NA)	KPH (MDL = 1,0)	≤ 200
	Mức nhiễm xạ			
76	Tổng hoạt độ phóng xạ α Bq/L	SMEWW 7110 B	< 0,1 (MQL)	$\leq 0,1$
77	Tổng hoạt độ phóng xạ β Bq/L	SMEWW 7110 B	< 1,0 (MQL)	$\leq 1,0$

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019



Số: 0949.26 - K8/0112 /KT2-CTC

Ngày: 30/6/2022

Trang: 4/4

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

TT	TÊN CHỈ TIÊU, ĐƠN VỊ TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM	MỨC QUY ĐỊNH(*)
Hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
78	Monochloramine mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ G:2017 ^(NA)	KPH (MDL = 3,0)	≤ 3,0
79	Bromat µg/L	ISO 15061:2001	KPH (MDL = 3,0)	≤ 10
80	2,4,6-Triclorophenol µg/L	US EPA Method 8270	KPH (MDL = 0,017)	≤ 200
81	Formaldehyde µg/L	AOAC 964.21 (2016) ^(NA)	KPH (MDL = 200)	≤ 900
82	Bromoform µg/L	US EPA Method 524.2	KPH (MDL = 0,3)	≤ 100
83	Chloroform µg/L	US EPA Method 524.2	13,5	≤ 300
84	Dibromochloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	1,54	≤ 100
85	Bromodichloromethane µg/L	US EPA Method 524.2	4,33	≤ 60
86	Dichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 50
87	Trichloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 200
88	Monochloroacetic acid µg/L	US EPA Method 552.2 ^(NA)	KPH (MDL = 5)	≤ 20
89	Dichloroaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 20
90	Dibromoaxetonitrile µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 10)	≤ 70
91	Trichloroaxetonitril µg/L	US EPA Method 551.1 ^(NA)	KPH (MDL = 0,3)	≤ 1

- Ghi chú:
- (*): Mức quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT - Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
 - KPH: không phát hiện;
 - Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi;
 - Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng và địa chỉ được ghi theo yêu cầu của khách hàng;
 - Phiếu kết quả này không được trích sao nếu chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 2;
 - Trung tâm Kỹ thuật 2 không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả.
 - (NA): Phép thử chưa được công nhận phù hợp theo TCVN ISO/IEC 17025:2017.
 - MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
 - MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp.

PHỤ TRÁCH PHÒNG KỸ THUẬT 8


Đặng Tuấn Kiệt

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Trung

KT2.QT.30/B.05(V)/02.04.2019